FireAnt

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,659
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,378
SL cổ phiếu LH	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,773,940
% sở hữu nước ngoài	9.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,287
P/E	12.1
EPS	2,298

	YTD	1T	3T	6T
DBC	5.9%	-4.6%	-8.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

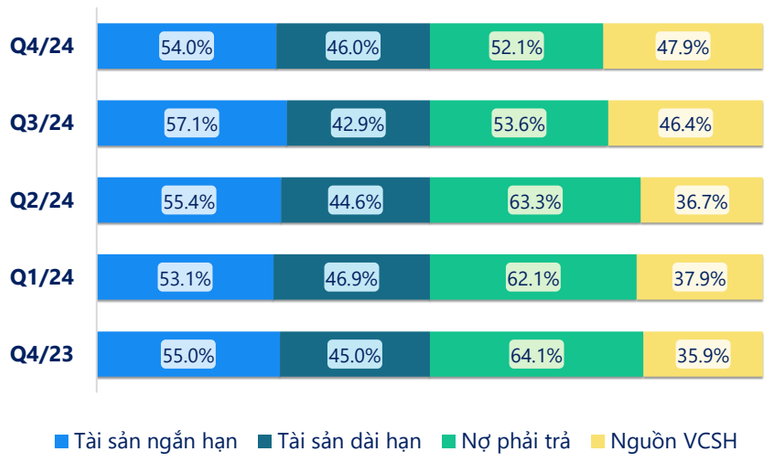

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

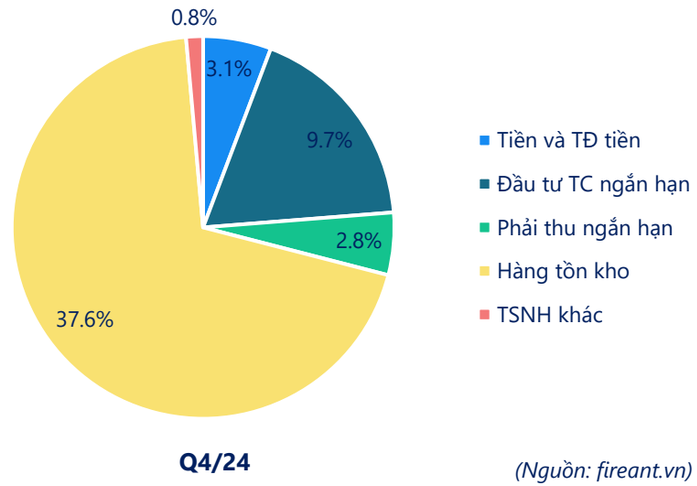

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

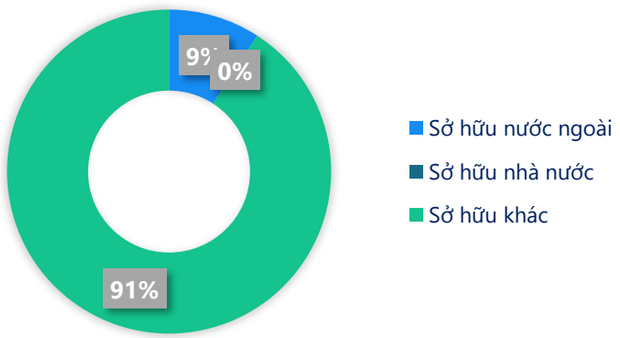

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

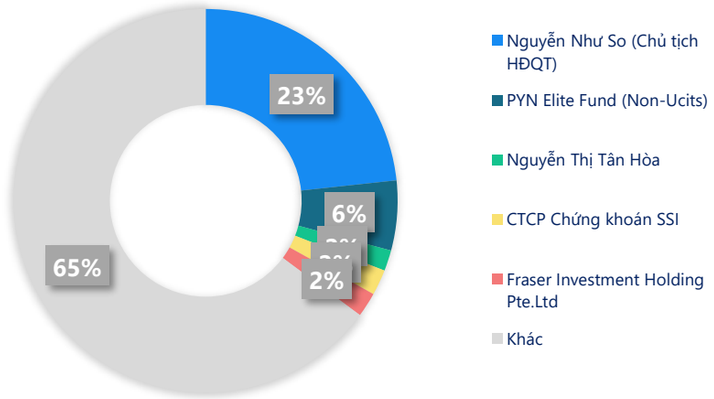

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

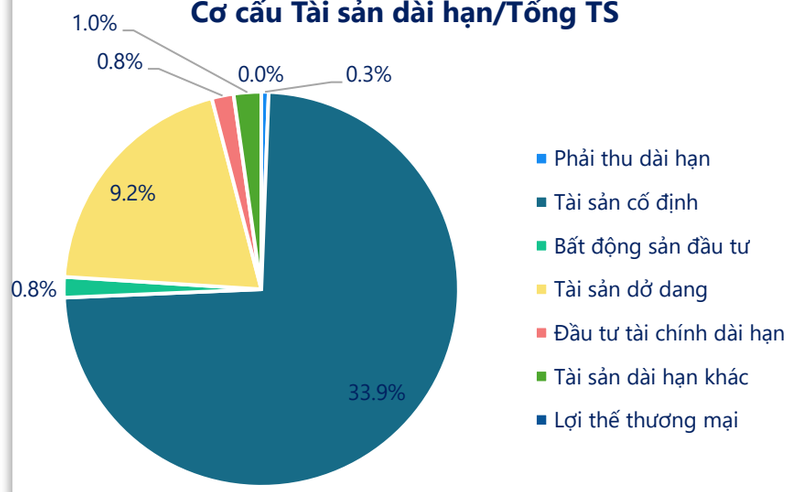

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

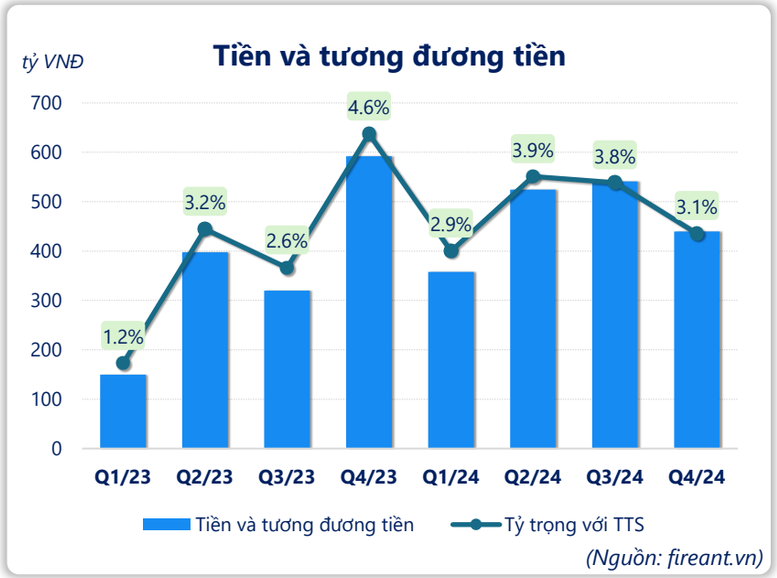

(Nguồn: fireant.vn)

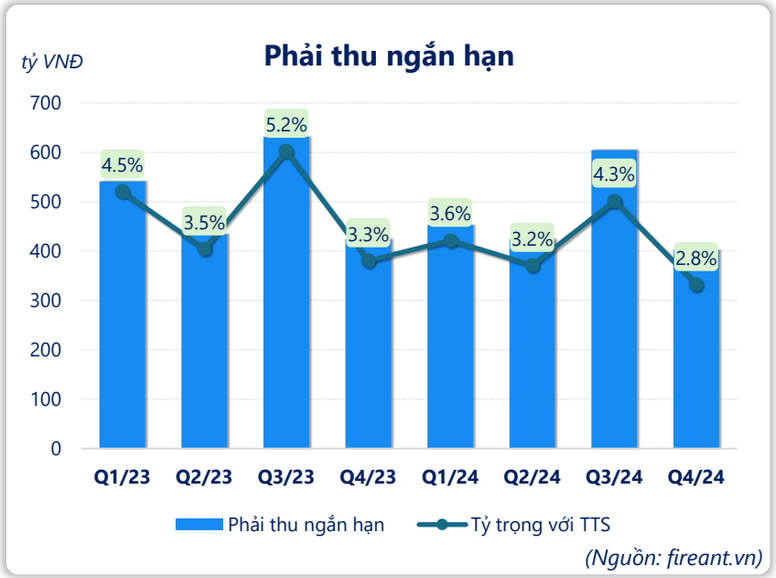

(Nguồn: fireant.vn)

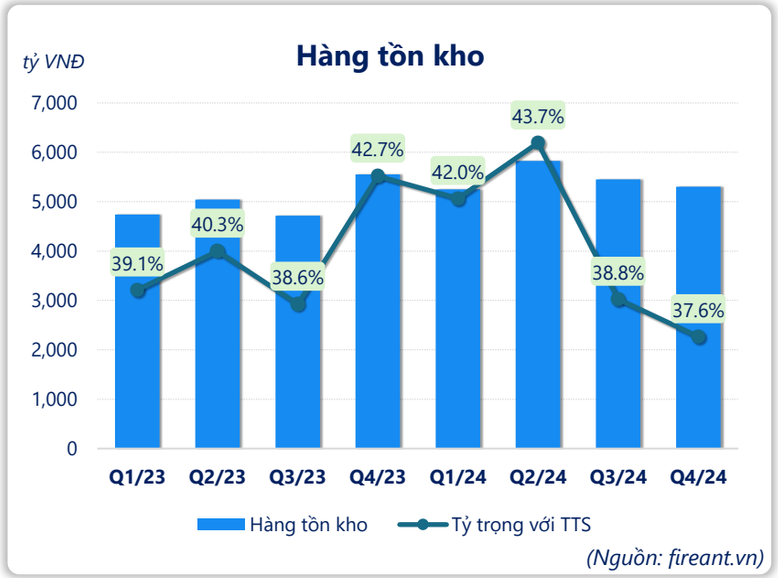

(Nguồn: fireant.vn)

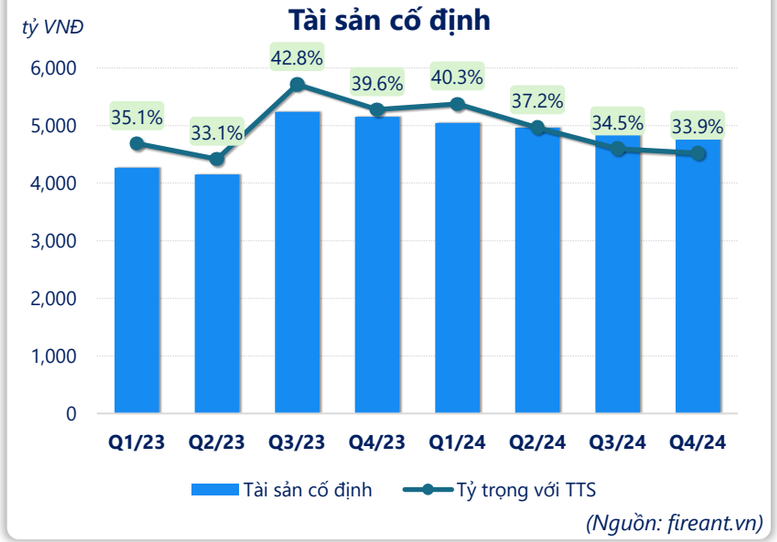

(Nguồn: fireant.vn)

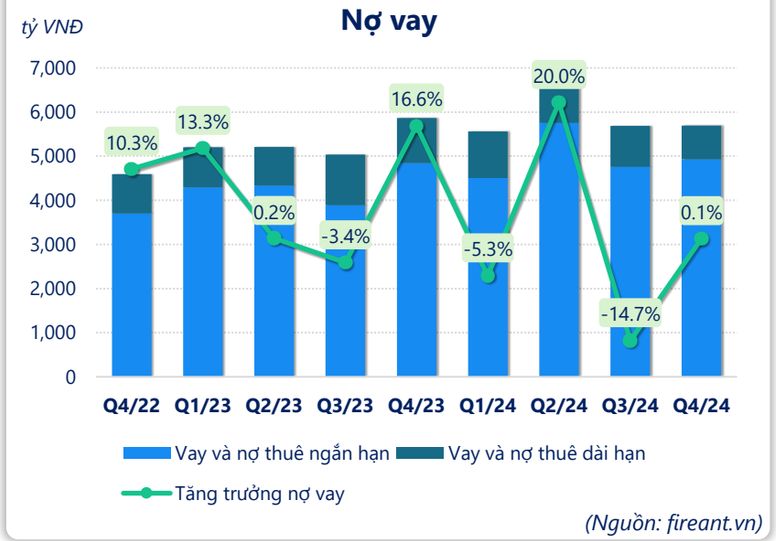

(Nguồn: fireant.vn)

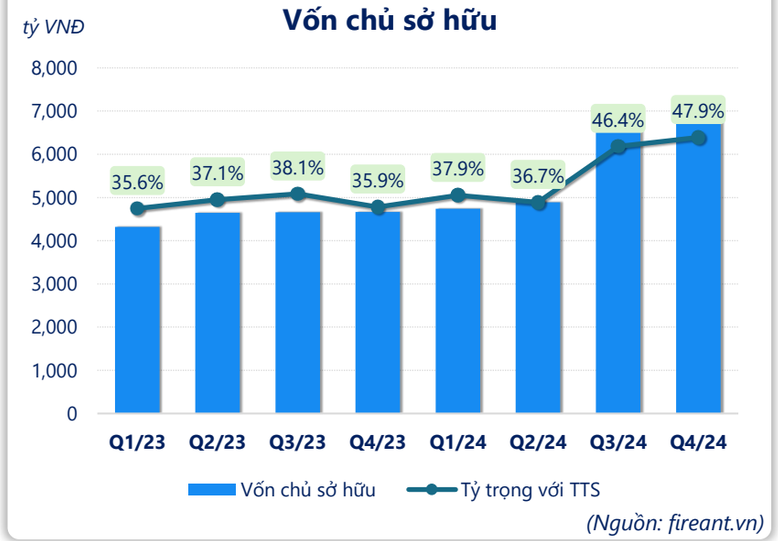

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

Kết quả kinh doanh

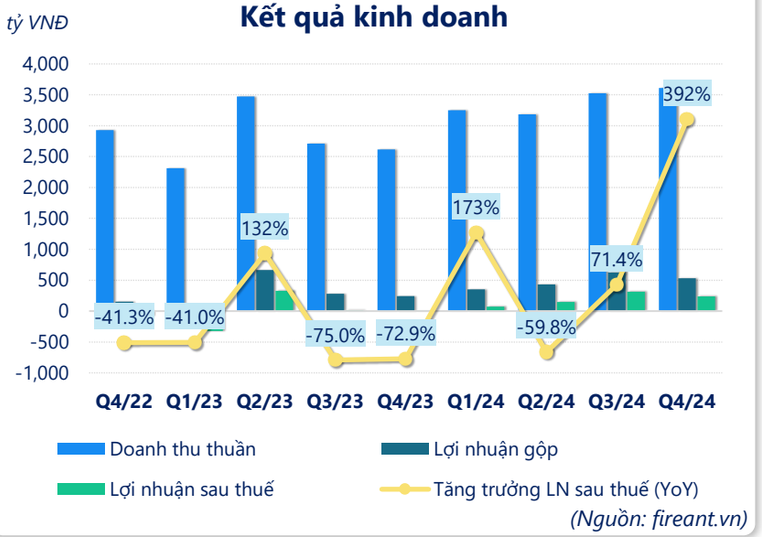

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

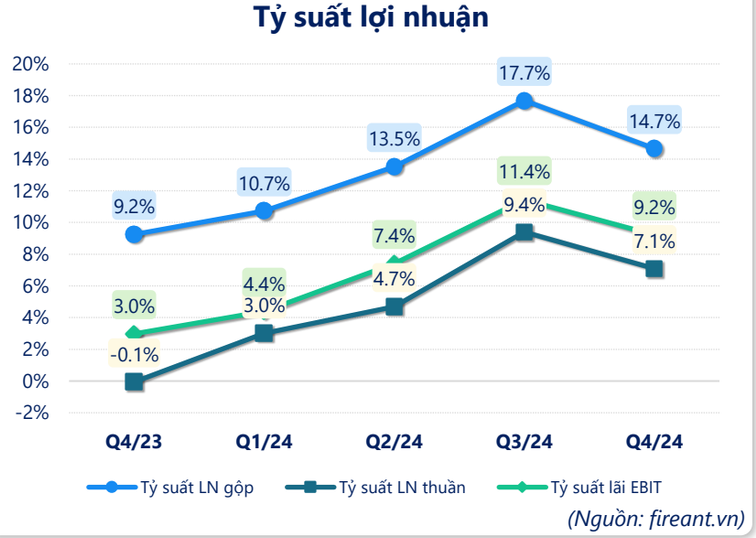

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

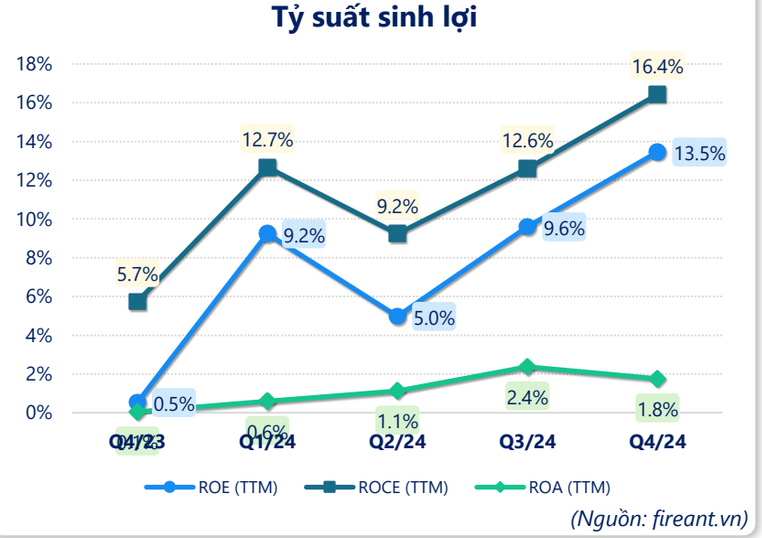

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

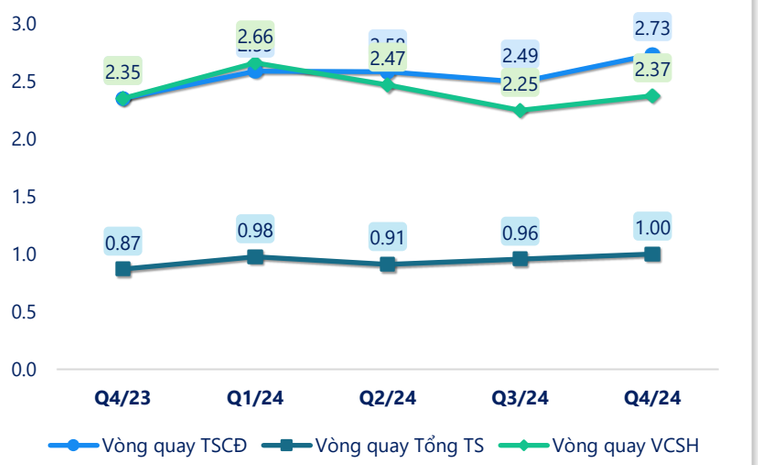

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

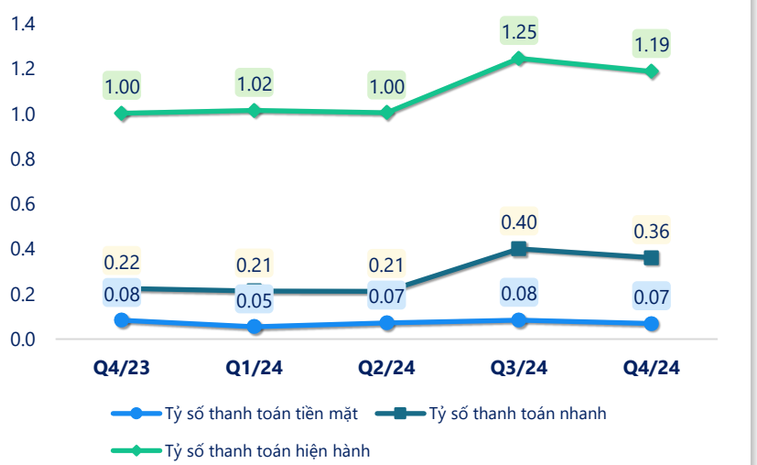

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

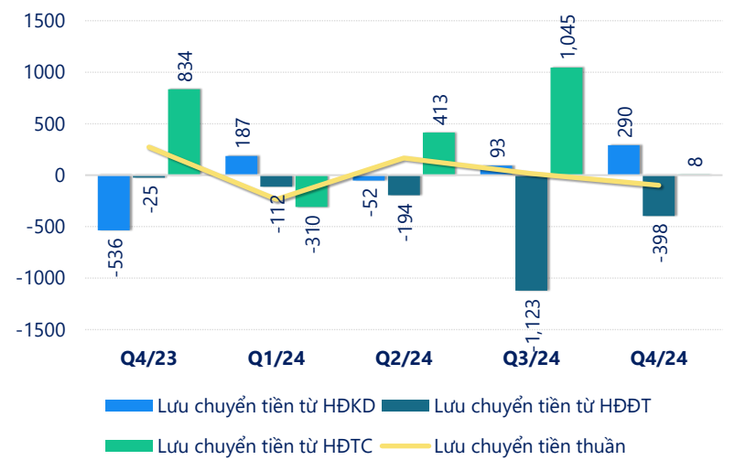

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,118**	**13,012**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	7,624	7,101	7.4%
Tiền và tương đương tiền	439	592	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,371	490	180%
Phải thu ngắn hạn	402	424	-5.2%
Hàng tồn kho	5,303	5,494	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	109	100	8.5%
Tài sản dài hạn	**6,494**	**5,910**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	38.8	36.9	5.3%
Tài sản cố định	4,787	5,148	-7.0%
Bất động sản đầu tư	109	0	
Tài sản dở dang	1,296	476	172%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	120	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	**146**	**130**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,352	8,345	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**6,417**	**7,142**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,928	4,841	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	763	796	-4.1%
Nợ dài hạn	935	1,204	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	764	1,026	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn điều lệ	3,347	2,420	38.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	2,614	3,253	3,185	3,525	3,611
Giá vốn hàng bán	2,372	2,904	2,754	2,901	3,082
Lợi nhuận gộp	242	349	431	624	529
Doanh thu HĐTC	11.1	7.14	4.72	6.82	20.5
Chi phí TC	70.4	50.9	80.2	72.9	70.7
Chi phí lãi vay	63.2	43.5	78.6	72.0	69.6
LN trong công ty LKLD	-1.71	0	-0.32	0	-1.11
Chi phí bán hàng	75.0	110	111	126	121
Chi phí QLDN	107	96.7	94.0	100	101
LN thuần từ HĐKD	-1.56	98.2	149	331	256
Lợi nhuận khác	16.3	1.23	7.96	-0.28	7.25
LN trước thuế	14.7	99.4	157	331	263
Lợi nhuận sau thuế	6.45	72.6	145	312	239
LNST của CĐ cty mẹ	6.45	72.6	145	312	239

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-536	187	-52.1	93.2	290
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.0	-112	-194	-1,123	-398
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	834	-310	413	1,045	7.87
Tiền đầu kỳ	320	592	358	524	541
Lưu chuyển tiền thuần	**272**	**-235**	**167**	**16.0**	**-99.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.06	0.06	0.67	-2.38
Tiền cuối kỳ	592	358	524	541	439

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic